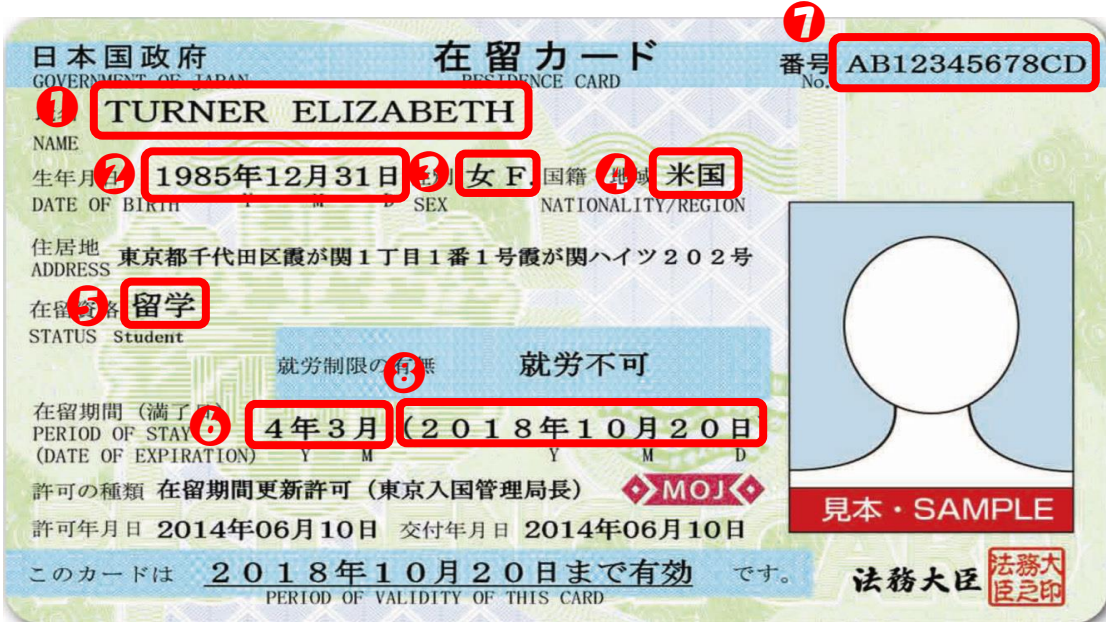


Xem thẻ lưu trú và xin hãy ghi vào dòng tương ứng

Mẫu



No.	フリガナ 氏 名		生年月日	性別	世帯主との 続 柄	国籍・地域	在留資格	在留カード等の番号
						法第30条の45に規定する区分	在留期間等	在留期間の満了日
1	①		明 大 昭 平	男	* ↑	④	⑤	⑦
		・ ② ・	③ 女	中長・特永・（ ）		年 ⑥ 月	・ ⑧ ・	
2			Nơi nhân viên ghi nên bạn không cần phải ghi tại đây.					
3								
4								
5								